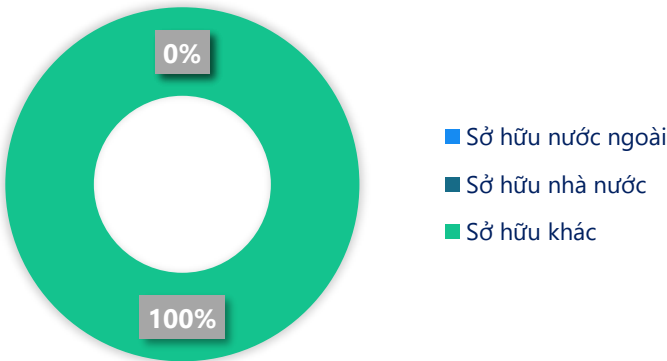


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,417
SL cổ phiếu LH		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		428
P/E		12.5
EPS		856

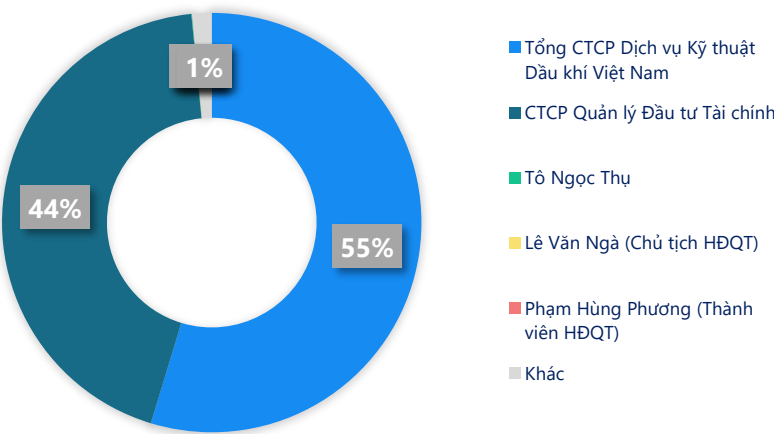
	YTD	1T	3T	6T
PSN	7.0%	0.0%	7.0%	5.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



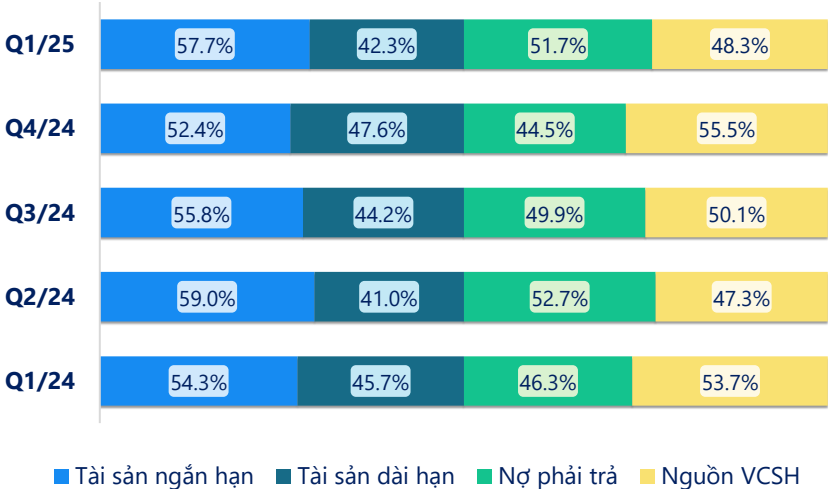
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



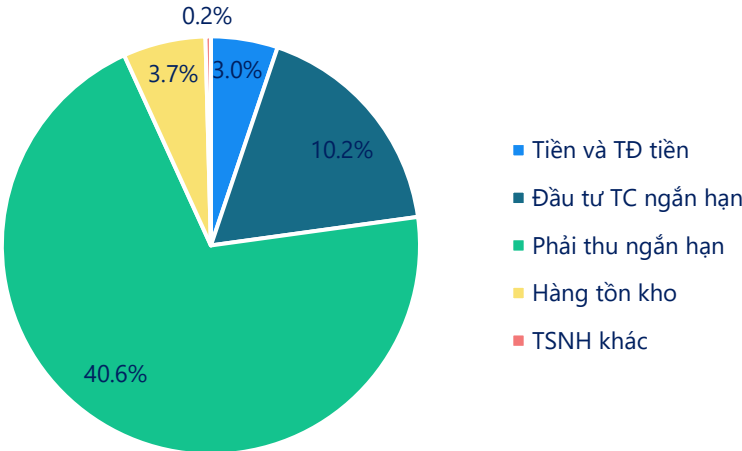
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

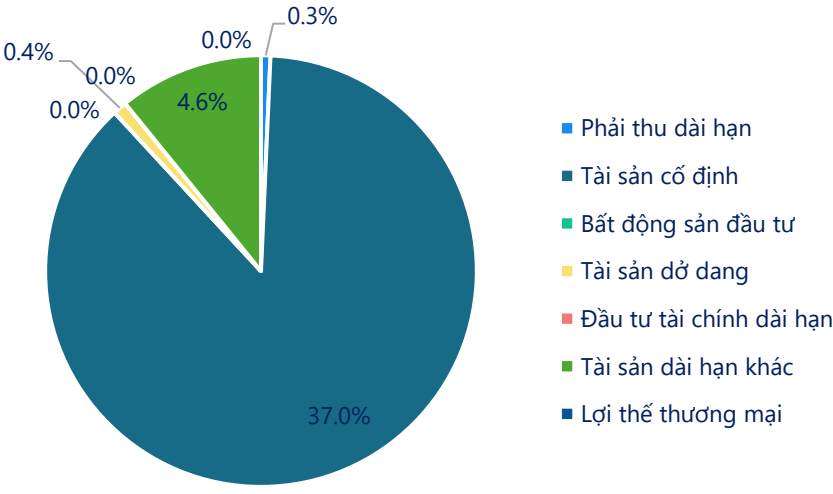
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

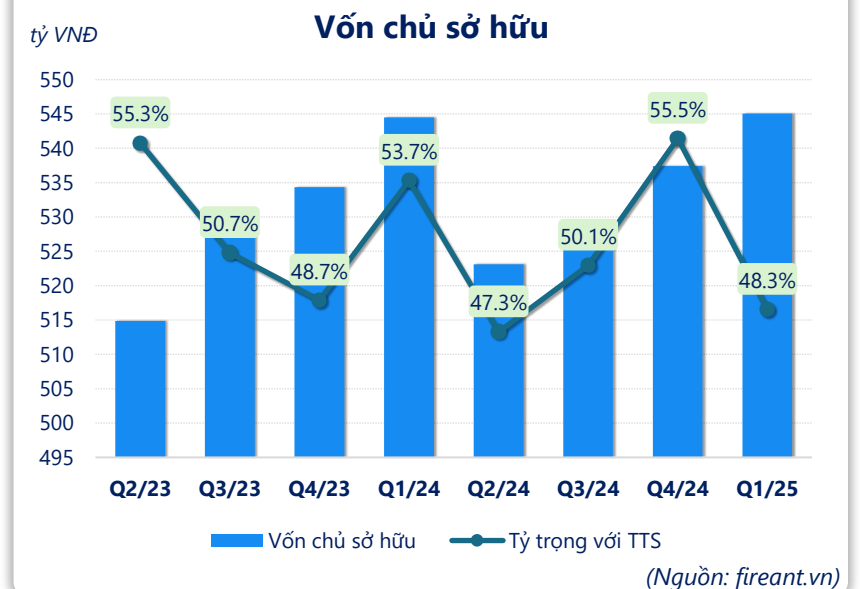
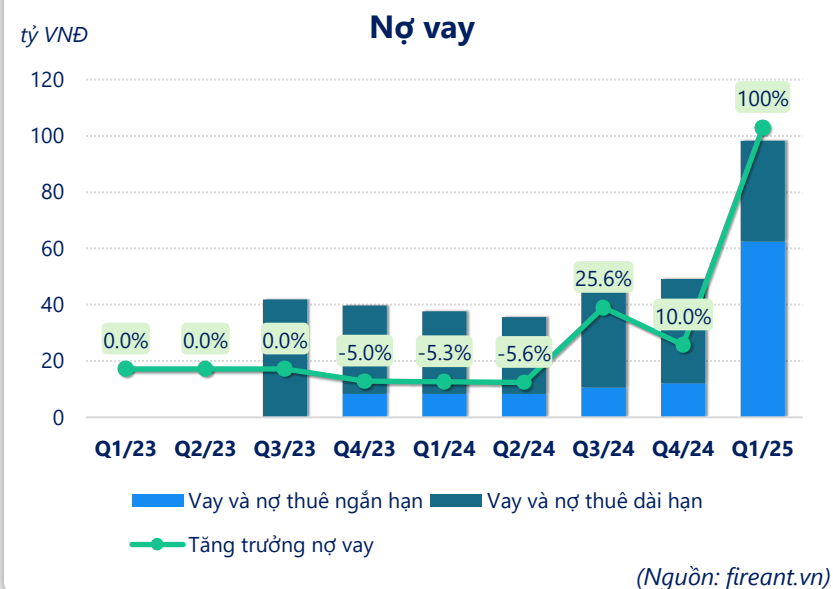
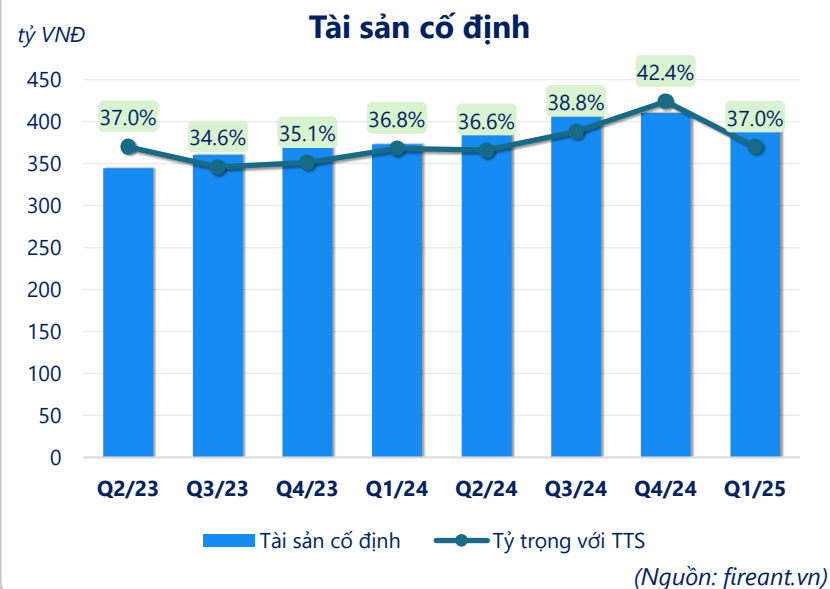
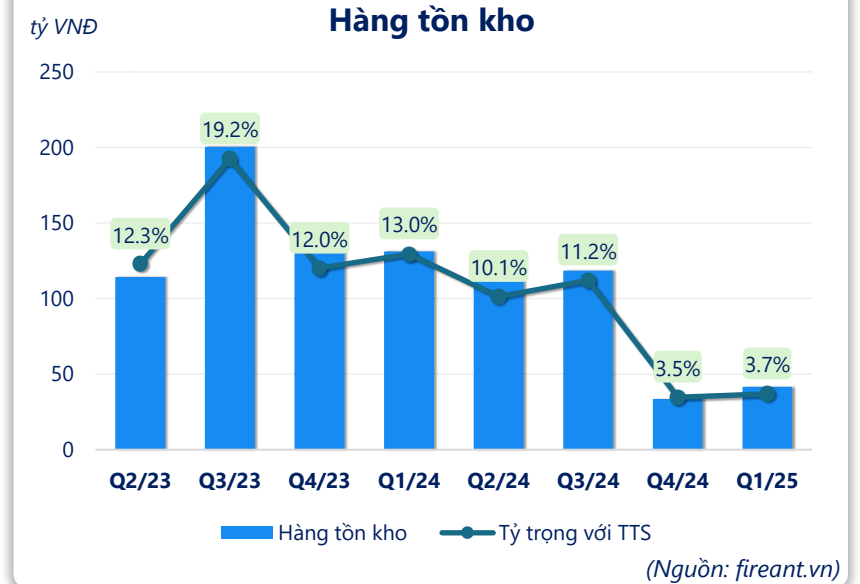
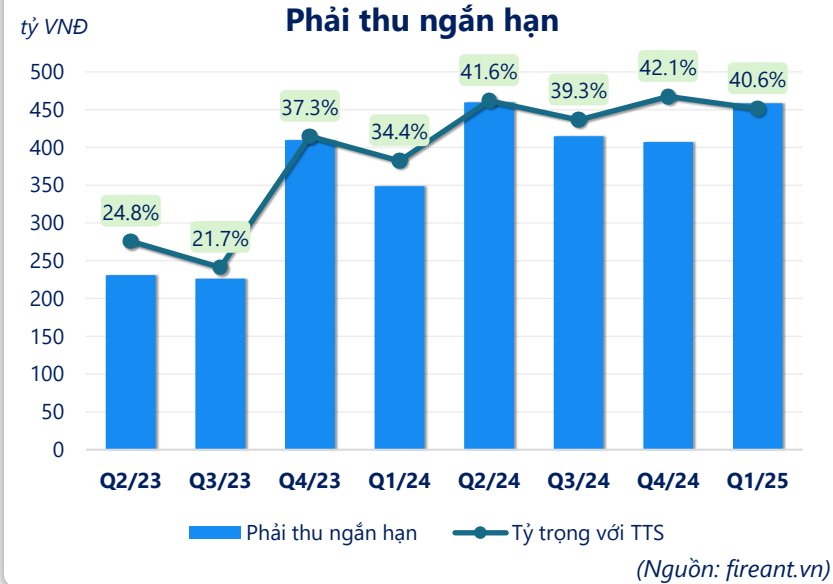
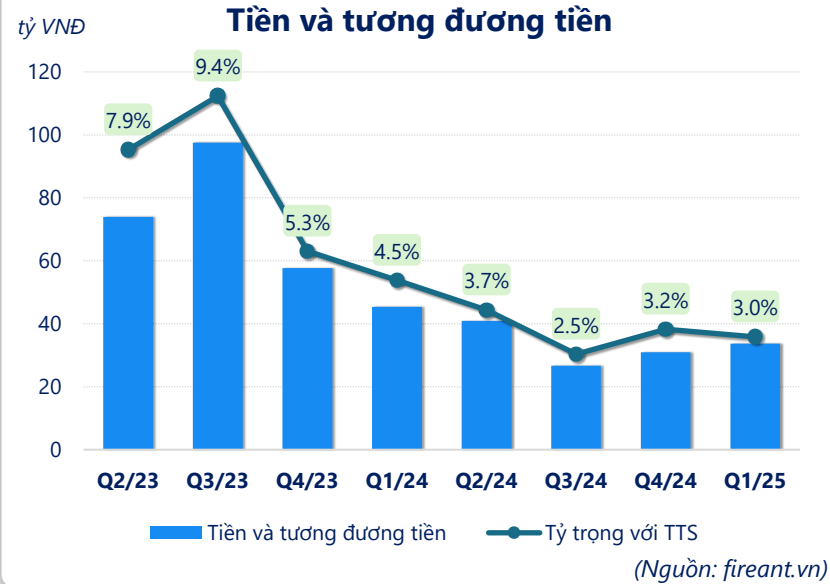
(Nguồn: fireant.vn)

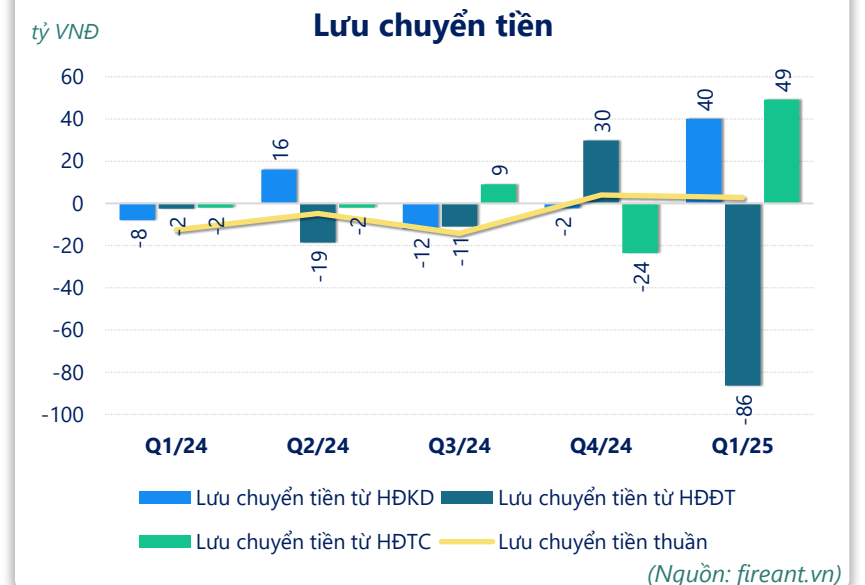
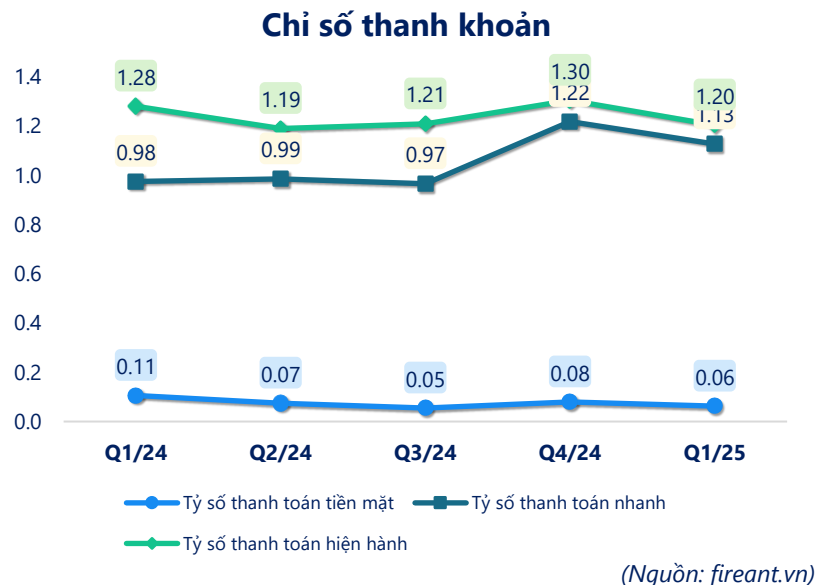
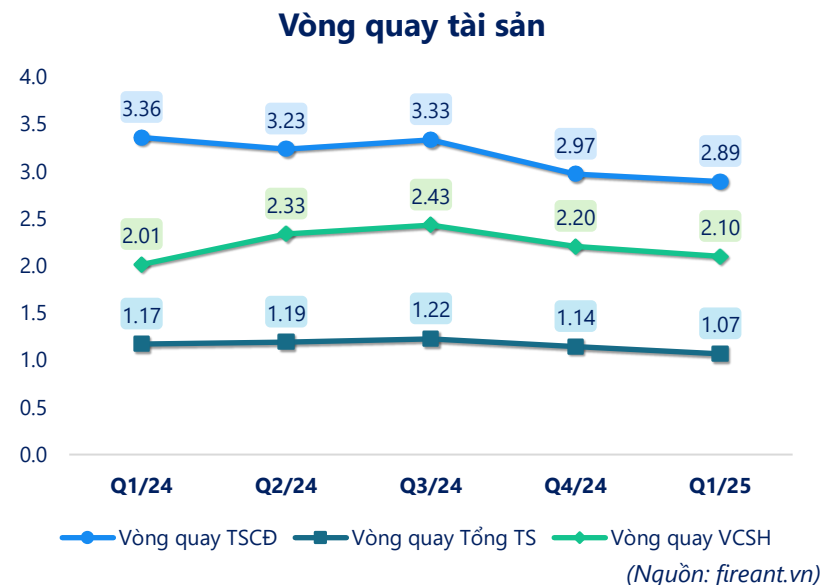
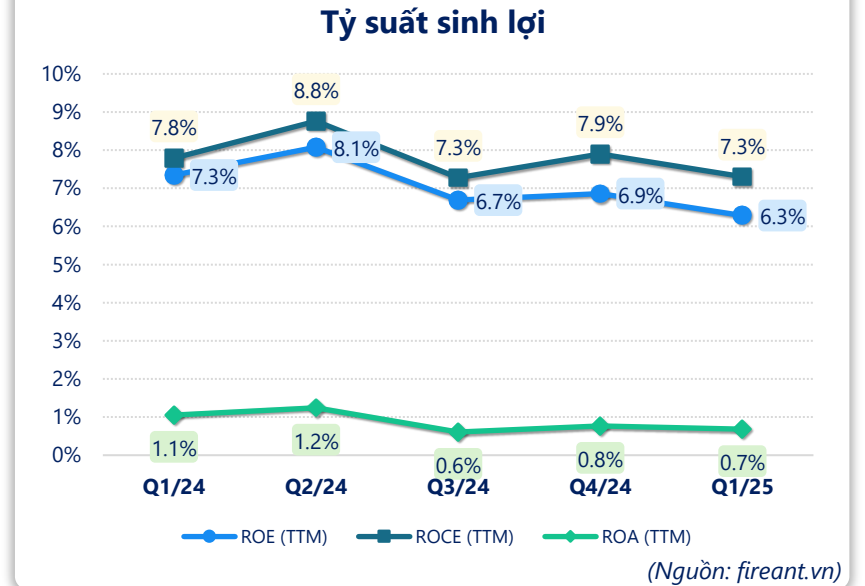
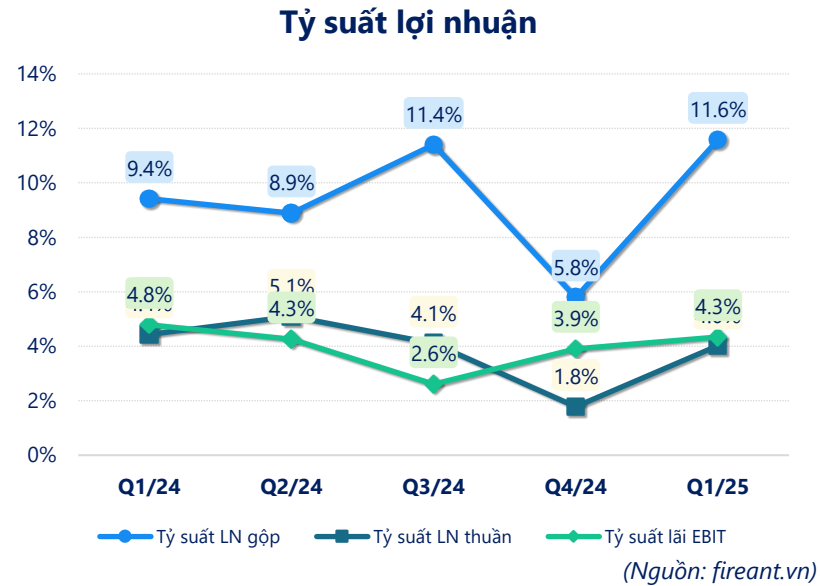
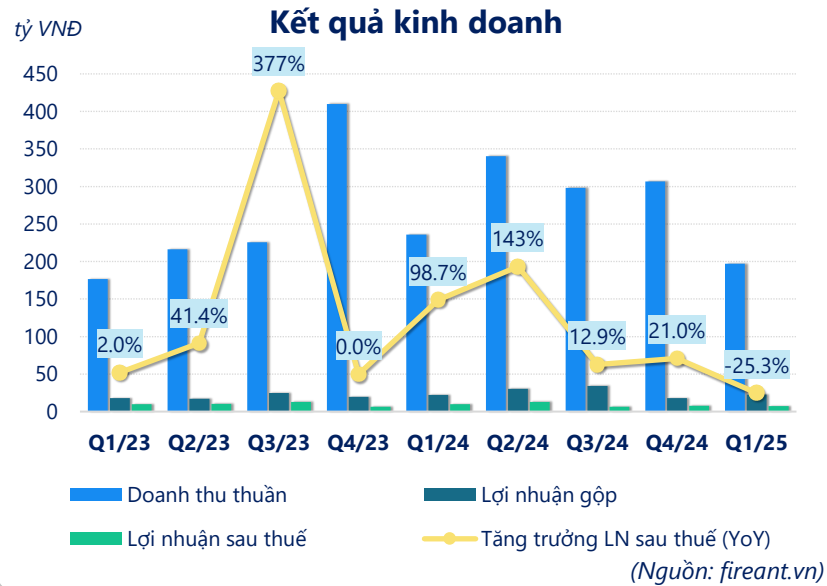
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,129	968	16.7%
Tài sản ngắn hạn	652	503	29.6%
Tiền và tương đương tiền	33.7	30.9	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	34.9	229%
Phải thu ngắn hạn	459	409	12.2%
Hàng tồn kho	41.7	27.7	50.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	0.59	363%
Tài sản dài hạn	478	465	2.7%
Phải thu dài hạn	3.37	3.37	0.0%
Tài sản cố định	417	410	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.94	4.94	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.8	46.3	11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	584	430	35.8%
Nợ ngắn hạn	541	388	39.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	12.0	420%
Phải trả người bán ngắn hạn	225	212	6.3%
Nợ dài hạn	43.0	41.8	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.8	37.1	-3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	545	538	1.4%
Vốn chủ sở hữu	545	538	1.4%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	236	340	298	307	197
Giá vốn hàng bán	213	310	264	289	174
Lợi nhuận gộp	22.2	30.2	34.0	17.8	22.8
Doanh thu HĐTC	0.50	0.69	0.10	1.04	0.06
Chi phí TC	0.86	0.74	0.70	0.81	2.13
Chi phí lãi vay	0.77	0.73	0.70	0.76	1.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.4	12.8	21.2	12.5	12.8
LN thuần từ HĐKD	10.5	17.3	12.2	5.47	7.93
Lợi nhuận khác	0.04	-3.58	-5.15	5.77	-0.62
LN trước thuế	10.5	13.8	7.09	11.2	7.30
Lợi nhuận sau thuế	9.81	12.7	6.38	7.92	7.28
LNST của CĐ cty mẹ	9.81	12.7	6.38	7.92	7.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.99	15.9	-12.3	-2.28	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.44	-18.6	-11.0	29.8	-86.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.09	-2.09	9.09	-23.5	49.2
Tiền đầu kỳ	57.7	45.4	40.9	26.7	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	-4.72	-14.2	3.98	2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	0.18	0.02	0.21	-0.04
Tiền cuối kỳ	45.4	40.9	26.7	30.9	33.7

(Nguồn: fireant.vn)